

Số: 677/QĐ-ĐHL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về nghiên cứu khoa học đối với giảng viên của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi tổ chức của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tách Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh ra khỏi Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 521/QĐ-TTg ngày 18/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định về nghiên cứu khoa học đối với giảng viên của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ năm học 2021-2022. Các quy định trong các văn bản trước đây có nội dung trái với các quy định trong Quyết định này hết hiệu lực kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị trực thuộc/thuộc Trường; viên chức, người lao động thuộc Trường và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Trang thông tin điện tử Nhà trường (để thông báo);
- Lưu: VT, HCTH, NCKH.



QUY ĐỊNH

Về nghiên cứu khoa học đối với giảng viên của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành theo Quyết định số 6 7 7 /QĐ-ĐHL ngày 20 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (sau đây viết tắt là “NCKH”) theo Quy định về NCKH đối với giảng viên của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây viết tắt là “Quy định”) này là tất cả viên chức, người lao động là giảng viên, giảng viên tập sự của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “giảng viên”).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Các hoạt động NCKH được tính giờ NCKH là các hoạt động NCKH thuộc lĩnh vực chuyên môn, lĩnh vực giảng dạy của giảng viên hoặc phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường.

2. Đề tài NCKH trọng điểm cấp trường là đề tài có một trong những tiêu chí sau đây: (i) Có tính mới về khoa học pháp lý; (ii) Có tính ứng dụng cao trong hoạt động thực tiễn; hoặc (iii) Theo đặt hàng của các cơ quan, đơn vị. Việc lựa chọn đề tài NCKH trọng điểm cấp trường sẽ được quyết định bởi một Hội đồng do Hiệu trưởng thành lập.

3. Hội đồng giáo sư (gọi tắt là “HDGS”) ngành là các HDGS ngành thuộc HDGS Nhà nước, bao gồm HDGS ngành Luật học, HDGS ngành Kinh tế và HDGS ngành Ngôn ngữ học.

4. Nhóm nghiên cứu là tập thể các nhà khoa học được tập hợp theo hướng chuyên môn chuyên sâu, hoạt động NCKH đạt hiệu quả tốt và ổn định, tạo ra các sản phẩm khoa học và công nghệ, có đủ năng lực triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ trở lên. Hoạt động của nhóm nghiên cứu sẽ được thực hiện theo Quy định về Nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bài tạp chí quốc tế là bài đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục tạp chí của HDGS Ngành, được quy định tại Phụ lục 1 của Quy định này.

6. Bài tạp chí trong nước là bài đăng trên tạp chí thuộc danh mục các tạp chí chuyên ngành trong nước, được quy định tại Phụ lục 2 của Quy định này hoặc được đăng trong

Kỷ yếu Hội thảo khoa học cấp trường có chỉ số ISBN.

7. *Sách* là sách được xuất bản bởi nhà xuất bản uy tín do HĐGS Ngành xác định hoặc sách do Trường Đại học Luật TP. HCM đặt hàng

8. *Chương sách* là một chương độc lập có độ dài tối thiểu là 25 trang; một tác giả chỉ được tính tối đa là 03 chương trong 01 cuốn sách.

9. *0,5 bài tạp chí trong nước* hoặc *0,5 chương sách* được hiểu là bài tạp chí hoặc chương sách thuộc một trong các trường hợp sau: (i) có 02 tác giả; hoặc (ii) của một tác giả nhưng được dùng để tính giờ NCKH trong 02 (hai) năm học liền kề kể từ năm bài tạp chí hoặc chương sách đó được công bố.

Chương II

ĐỊNH MỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG NĂM HỌC

Điều 3. Định mức giờ nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành tối thiểu 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện các hoạt động NCKH. Định mức chung về số giờ NCKH của giảng viên như sau:

STT	CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP	ĐỊNH MỨC
1	Giảng viên (hạng III)	587 giờ
2	Giảng viên chính (hạng II)	687 giờ
3	Giảng viên cao cấp (hạng I)	787 giờ

2. Giảng viên được xem là hoàn thành nhiệm vụ NCKH khi hoàn thành tối thiểu giờ NCKH định mức quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 4. Yêu cầu về định mức nghiên cứu khoa học để phân loại và xét thi đua đối với giảng viên

1. Giảng viên hoàn thành các nghĩa vụ NCKH sau đây thì được coi là một trong những tiêu chí để phân loại ***Hoàn thành tốt nhiệm vụ***:

a) Đối với giảng viên không kiêm nhiệm công tác quản lý: phải đạt được một trong các tiêu chuẩn tối thiểu trong năm học theo chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị như sau:

- Giáo sư:

+ 02 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 01 bài tạp chí quốc tế và 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 01 bài tạp chí quốc tế và chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương)

trở lên đã nghiệm thu xong;

+ 03 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu

xong và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

- Phó Giáo sư, Giảng viên cao cấp:

+ 01 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương)

trở lên đã nghiệm thu xong; hoặc

+ 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu

xong và 0,5 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

- Tiến sĩ, Giảng viên chính:

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 1,5 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp trường trở lên đã nghiệm thu xong và 0,5 chương

sách hoặc bài tạp chí trong nước;

- Thạc sĩ:

+ 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp trường đã nghiệm thu xong.

b) Đối với giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý (*không bao gồm quản lý khoa, bộ môn*): phải đạt được một trong các tiêu chuẩn tối thiểu trong năm học theo chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp và Giảng viên chính:

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH trọng điểm cấp trường trở lên đã nghiệm thu xong;

- Thạc sĩ:

+ 0,5 bài tạp chí trong nước hoặc chương sách; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH trường đã nghiệm thu xong.

2. Giảng viên hoàn thành các nghĩa vụ NCKH sau đây thì được coi là một trong những tiêu chí để phân loại ***Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ***:

a) Đối với giảng viên không kiêm nhiệm công tác quản lý: phải đạt được một trong các tiêu chuẩn tối thiểu trong năm học theo chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị như sau:

- Giáo sư:

+ 03 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 02 bài tạp chí quốc tế và 2 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 1,5 bài tạp chí quốc tế và chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương)

trở lên đã nghiệm thu xong; hoặc

+ 1,5 bài tạp chí quốc tế và 03 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước

+ 01 bài tạp chí quốc tế và 04 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước

+ 06 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu xong và 04 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

- Phó Giáo sư, Giảng viên cao cấp:

+ 02 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 1,5 bài tạp chí quốc tế và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước

+ 01 bài tạp chí quốc tế và 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và 03 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước và chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu xong; hoặc

+ 04 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu xong và 02 chương sách hoặc bài báo trong nước.

- Tiến sĩ, Giảng viên chính:

+ 01 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và chủ nhiệm 01 đề tài NCKH trọng điểm cấp Trường trở lên đã nghiệm thu xong; hoặc

+ 03 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH trọng điểm cấp trường trở lên đã nghiệm thu xong và 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

- Thạc sĩ:

+ 01 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 02 bài tạp chí trong nước hoặc chương sách; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp trường đã nghiệm thu xong và 0,5 bài tạp chí trong nước hoặc chương sách.

b) Đối với giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý (*không bao gồm quản lý khoa, bộ môn*): phải đạt được một trong các tiêu chuẩn tối thiểu trong năm học theo chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị như sau:

- Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên cao cấp và Giảng viên chính:

+ 01 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ 02 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Bộ (hoặc tương đương) trở lên đã nghiệm thu

xong và 0,5 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH trọng điểm cấp trường trở lên đã nghiệm thu xong và 01 chương sách hoặc bài tạp chí trong nước.

- **Thạc sĩ:**

+ 0,5 bài tạp chí quốc tế; hoặc

+ 01 bài tạp chí trong nước hoặc chương sách; hoặc

+ Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp trường đã nghiệm thu xong

Điều 5. Các trường hợp miễn, giảm định mức nghiên cứu khoa học

Giảng viên thuộc các đối tượng sau đây được miễn, giảm số giờ định mức NCKH quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này. Định mức cho mỗi đối tượng cụ thể như sau:

STT	ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM	MỨC GIẢM (%)
1.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác quản lý tại các phòng, trung tâm và tương đương trở lên	70
2.	Giảng viên đang làm việc tại các phòng, trung tâm và tương đương	60
3.	Giảng viên giữ chức vụ Lãnh đạo khoa, Bộ môn thuộc Trường	20
4.	Giảng viên kiêm nhiệm công tác đoàn thể	30
5.	Giảng viên trong thời gian mang thai và nuôi con nhỏ <ul style="list-style-type: none"> - Dưới 12 tháng tuổi - Từ trên 12 tháng đến 24 tháng tuổi - Từ trên 24 tháng đến 36 tháng tuổi 	100 50 30
6.	Giảng viên cơ hữu giảng dạy môn: <ul style="list-style-type: none"> - Tin học, Ngoại ngữ - Giáo dục thể chất - Các môn còn lại thuộc Khoa khoa học cơ bản 	80 100 30
7.	Giảng viên mới tuyển dụng: <ul style="list-style-type: none"> - Năm thứ nhất (tập sự) - Năm thứ hai - Năm thứ ba 	100 80 60
8.	Giảng viên chuyển đổi sang giảng dạy môn học mới được miễn 100% định mức trong năm đầu tiên, các năm sau không được miễn	
9.	Các trường hợp miễn, giảm khác theo quyết định có liên quan của Hiệu trưởng	

Lưu ý: Trong trường hợp thời gian nghỉ thai sản của nữ giảng viên cơ hữu (sinh và nuôi con nhỏ dưới 12 tháng) nằm ở hai năm học khác nhau thì sẽ được tính miễn giảm vào năm học mà thời gian nghỉ chiếm đa số.

Chương III

QUY ĐỊNH SỐ GIỜ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA TỪNG HOẠT ĐỘNG

Điều 6. Nguyên tắc tính giờ nghiên cứu khoa học

Một công trình NCKH được công bố dưới nhiều hình thức khác nhau mà kế thừa, trùng lặp về nội dung trên 50% thì chỉ được tính 01 lần với mức cao nhất. Tỷ lệ nội dung kế thừa, trùng lặp sẽ dựa trên kết quả thẩm định của Trung tâm Thông tin - Thư viện.

Điều 7. Quy định giờ NCKH đối với các hoạt động NCKH và minh chứng kèm theo

STT	Các hoạt động NCKH	Số giờ	Minh chứng
1	Thực hiện đề tài NCKH		
a	Hoàn thành đề tài cấp Nhà nước	12.000 giờ/đề tài	- Hợp đồng; - Biên bản nghiệm thu: đề tài đạt từ trung bình trở lên; - Bản thanh lý hợp đồng;
b	Hoàn thành đề tài cấp Bộ và tương đương	4.000 giờ/đề tài	
c	Hoàn thành đề tài cấp Trường	1.000 giờ/đề tài	
d	Đề xuất tên của đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ và tương đương (trong danh mục đề xuất của Trường, đề xuất này được đơn vị chủ quản đưa vào danh mục tuyển chọn và chủ trì đề tài)	30 giờ/đề xuất	- Bản đề xuất của cá nhân; - Danh mục đề tài của đơn vị chủ quản;
e	Thuyết minh đề tài NCKH (được Trường gửi tham gia tuyển chọn chủ trì đề tài): - Cấp Nhà nước - Cấp Bộ - Cấp Trường	350 giờ/đề tài 250 giờ/đề tài 100 giờ/đề tài	Thuyết minh tham gia tuyển chọn chủ trì đề tài.
g	Đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên, công nhân viên đạt giải thưởng ¹	200 giờ/đề tài ²	Quyết định của BTC Giải thưởng.
2	Công bố kết quả nghiên cứu		
a	Bài đăng trên tạp chí quốc tế theo Danh mục tại Phụ lục I của Quy định này: - Bài có điểm 3,0 - Bài có điểm 2,0 - Bài có điểm 1,5	2.000 giờ/bài 1.800 giờ/bài 1.600 giờ/bài	Bài đăng trên tạp chí hoặc thư chấp nhận của tạp chí.
b	Bài đăng trên tạp chí quốc tế khác theo danh mục của HĐGS Ngành ban hành		

¹ Giải thưởng *Tài năng khoa học trẻ Việt Nam* của Bộ GD&ĐT dành cho giảng viên trẻ hoặc các giải thưởng NCKH khác của các Bộ hoặc tỉnh/thành phố thuộc Trung ương.

² Được tính 200 giờ NCKH vào năm đạt giải thưởng.

	kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30/6/2020; hoặc trên các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh ³ : - Bài có điểm 1,25 - Bài có điểm 1,0	1.200 giờ/ bài 1.000 giờ/bài	
c	Bài đăng trên tạp chí trong nước theo danh mục tại Phụ lục II của Quy định này và không nằm trong các tạp chí thuộc trường hợp 2 (a) và 2 (b) nói trên: - Bài có điểm 1,0 - Bài có điểm 0,75 - Bài có điểm 0,5 - Bài có điểm 0,25	700 giờ/bài 500 giờ/bài 350 giờ/bài 200 giờ/bài	
d	Báo cáo/Tham luận tại Hội thảo khoa học:		
	Kỷ yếu Hội thảo được xuất bản, hoặc báo cáo/tham luận được đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN: - Hội thảo quốc tế (tổ chức tại nước ngoài) - Hội thảo quốc tế (tổ chức tại Việt Nam) + Bài tiếng nước ngoài + Bài tiếng Việt - Hội thảo trong nước - Hội thảo cấp khoa	700 giờ/ bài 600 giờ/bài 500 giờ/bài 400 giờ/bài 200 giờ/bài	Bìa & Mục lục Kỷ yếu Hội thảo hoặc địa chỉ website công bố bài tham luận.
	Kỷ yếu không xuất bản nhưng báo cáo/tham luận được đăng toàn văn trong kỷ yếu và Hội thảo được công bố trên website của đơn vị tổ chức: - Hội thảo quốc tế (tổ chức tại nước ngoài) - Hội thảo quốc tế (tổ chức tại Việt Nam)	600 giờ/ bài	Địa chỉ website công bố bài tóm tắt hội thảo.

³ Các tạp chí này thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education Rankings (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.

	Nam): + Bài tiếng nước ngoài + Bài tiếng Việt - Hội thảo trong nước: + Cấp quốc gia + Cấp Trường + Cấp khoa	500 giờ/bài 400 giờ/bài 300 giờ/bài 200 giờ/bài 100 giờ/bài	
e	Xuất bản ấn phẩm thuộc các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu của Trường: Đối với sách, giáo trình được xuất bản bằng tiếng nước ngoài thì số giờ NCKH tính theo phương án: 1 trang sách nước ngoài = 3 trang sách trong nước.		- Bìa sách, tài liệu...; - Mục lục; - Danh sách người tham gia kèm số chương tham gia; - Thông tin về giấy phép xuất bản.
	Giáo trình - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung	20 giờ/ trang 6 giờ/ trang	
	Sách chuyên khảo - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung Nếu phát triển từ đề tài NCKH: - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung	18 giờ/ trang 5 giờ/ trang 9 giờ/ trang 2 giờ/ trang	
	Sách tham khảo - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung Nếu phát triển từ đề tài NCKH: - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung	15 giờ/ trang 4 giờ/ trang 7 giờ/ trang 2 giờ/ trang	
	Sách tình huống - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung Nếu phát triển từ đề tài NCKH: - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung	18 giờ/ trang 5 giờ/ trang 9 giờ/ trang 2 giờ/ trang	
	Tập bài giảng - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung Nếu phát triển từ đề tài NCKH:	13 giờ/ trang 4 giờ/ trang	

	<ul style="list-style-type: none"> - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung 	6 giờ/ trang 2 giờ/ trang	
	Tài liệu hướng dẫn học tập <ul style="list-style-type: none"> - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung Nếu phát triển từ đề tài NCKH:	10 giờ/ trang 3 giờ/ trang 5 giờ/ trang 1 giờ/ trang	
g	Viết đề cương môn học * Bậc đại học: <ul style="list-style-type: none"> - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung * Bậc sau đại học: <ul style="list-style-type: none"> - Viết lần đầu - Sửa chữa, bổ sung 	50 giờ / tín chỉ 20 giờ / tín chỉ 75 giờ/ tín chỉ 30 giờ/ tín chỉ	Xác nhận kèm danh sách người viết đề cương của khoa hoặc của Ban điều hành Các chương trình đào tạo đặc biệt.
h	Viết hồ sơ môn học Chính sửa hồ sơ môn học	100 giờ /tín chỉ 30 giờ /tín chỉ	Biên bản nghiệm thu hồ sơ môn học.
3	Tư vấn và tham gia Hội đồng nghiệm thu đề tài NCKH các cấp		
A	Tư vấn thuyết minh đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ	50 giờ/đề tài	Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn thuyết minh và Bản nhận xét thuyết minh.
B	Nghiệm thu đề tài các cấp:		
a	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Nhà nước:		Quyết định thành lập và biên bản họp Hội đồng.
	- Chủ tịch Hội đồng, các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	200 giờ/người	
	- Các thành viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	100 giờ/người	
b	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Bộ và tương đương:		
	- Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	150 giờ/người	
	- Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	80 giờ/người	
c	Hội đồng nghiệm thu đề tài cấp Trường		

	- Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	100 giờ/người	
	- Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	50 giờ/người	
d	Hội đồng nghiệm thu tài liệu biên dịch	80 giờ/người	
4	Hướng dẫn Luận án, Luận văn, Khóa luận		
a	Hướng dẫn luận án Tiến sĩ	150 giờ/luận án/năm	Tối đa 3 năm kể từ ngày có quyết định.
b	Hướng dẫn Luận văn Thạc sĩ	120 giờ/luận văn	
c	Hướng dẫn Khóa luận tốt nghiệp cử nhân	40 giờ/khóa luận	
d	Hướng dẫn tiểu luận tốt nghiệp	10 giờ/tiểu luận	
5	Tham gia Hội đồng duyệt và chấm Luận án, Luận văn và Khóa luận		
A	Đối với Luận án tiến sĩ:		
a	Chấm định hướng nghiên cứu của NCS: - Tiếng Việt - Tiếng nước ngoài	15 giờ/ đề tài 25 giờ/ đề tài	
b	Chấm chuyên đề của NCS: - Tiếng Việt - Tiếng nước ngoài	30 giờ/ đề tài 50 giờ/ đề tài	
c	Chấm Luận án tiến sĩ:		
	Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng) - Tiếng nước ngoài - Tiếng Việt	300 giờ/người 150 giờ/người	
	Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng) - Tiếng nước ngoài - Tiếng Việt	150 giờ/người 70 giờ/người	
B	Đối với Luận văn Thạc sĩ:		
a	Duyệt đề cương Thạc sĩ: - Tiếng Việt - Tiếng nước ngoài	10 giờ/ đề tài 15 giờ/ đề tài	

b	Chấm Luận văn Thạc sĩ: Chủ tịch và phản biện: - Tiếng Việt - Tiếng nước ngoài Thành viên khác: - Tiếng Việt - Tiếng nước ngoài:	30 giờ/ đề tài 40 giờ/ đề tài 15 giờ/ đề tài 25 giờ/ đề tài	
	C	<i>Đối với Khóa luận/Tiểu luận tốt nghiệp:</i>	
a	Phản biện Khóa luận tốt nghiệp của sinh viên	15 giờ/khóa luận	
b	Chấm tiểu luận tốt nghiệp	15 giờ/tiểu luận	
6	Hội đồng nghiệm thu giáo trình, tài liệu học tập		
a	Hội đồng nghiệm thu giáo trình:		
	Chủ tịch hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng) - Tiếng nước ngoài - Tiếng Việt	350 giờ/người 200 giờ/người	Quyết định thành lập và biên bản họp Hội đồng.
	Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng) - Tiếng nước ngoài - Tiếng Việt	18 giờ/người 100 giờ/người	
b	Hội đồng nghiệm thu tài liệu học tập:		
	- Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	120 giờ/người	Quyết định thành lập và biên bản họp Hội đồng.
	- Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	60 giờ/người	
7	Hướng dẫn sinh viên của Trường NCKH⁴		
a	Hướng dẫn đề tài đạt giải cấp Bộ ⁵ - Giải nhất - Giải nhì	270 giờ/đề tài 250 giờ/đề tài	Quyết định của Bộ.

⁴Nếu 1 công trình NCKH của sinh viên đạt nhiều giải thưởng, giảng viên hướng dẫn được tính giờ hoạt động NCKH tương ứng với giải cao nhất của công trình đó.

⁵Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học của Bộ GD&ĐT, Giải thưởng của các bộ khác dành cho sinh viên NCKH hoặc các giải thưởng sinh viên NCKH do Bộ GD&ĐT cùng các Bộ hoặc các cơ quan, tổ chức khác phối hợp tổ chức.

	- Giải ba - Giải khuyến khích	200 giờ/đề tài 150 giờ/đề tài	
b	Hướng dẫn đề tài đạt giải thưởng EUREKA - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích	200 giờ/đề tài 170 giờ/đề tài 150 giờ/đề tài 120 giờ/đề tài	Quyết định của Ban Tổ chức Giải thưởng.
c	Hướng dẫn đề tài đạt giải thưởng cấp Trường - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích	170 giờ/đề tài 150 giờ/đề tài 120 giờ/đề tài 100 giờ/đề tài	Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
d	Tham gia Hội đồng chấm nghiệm thu, giải thưởng cấp khoa đề tài NCKH của sinh viên		Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh.
	- Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	30 giờ/người	
	- Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	15 giờ/người	
e	Tham gia Hội đồng chấm nghiệm thu, giải thưởng cấp trường đề tài NCKH của sinh viên		Quyết định của Trường.
	- Chủ tịch Hội đồng và các phản biện (viết nhận xét phản biện và họp Hội đồng)	50 giờ/người	
	- Các ủy viên khác (viết nhận xét và họp Hội đồng)	20 giờ/người	
g	Tham gia Hội đồng chấm thuyết minh đề tài NCKH sinh viên	10 giờ/ người	Quyết định của Trường.
h	Hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài NCKH (có nộp công trình)	90 giờ/đề tài	
8	Hoạt động NCKH liên quan đến biên dịch tài liệu		
a	Đọc và tóm tắt tài liệu bằng tiếng Việt cho Thư viện - Sách dưới 50 trang - Sách từ 50 – 100 trang	25 giờ/trang tóm tắt 35 giờ/trang tóm tắt	

	- Sách từ 101 trang trở lên	40 giờ/trang tóm tắt	
b	Đọc và tóm tắt tài liệu bằng tiếng nước ngoài cho Thư viện - Sách dưới 50 trang - Sách từ 50 – 100 trang - Sách từ 101 trang trở lên	35 giờ/trang tóm tắt 45 giờ/trang tóm tắt 50 giờ/trang tóm tắt	
c	Dịch sách theo quyết định của Hiệu trưởng	20 giờ /trang gốc	Tài liệu không thuộc các hoạt động trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học.
	Dịch tài liệu hội thảo, tọa đàm, đề án, thoả thuận hợp tác theo xác nhận của đơn vị chủ trì hoạt động này	25 giờ/ trang A4	
d	Hiệu đính tài liệu dịch từ tiếng nước ngoài	8 giờ /trang gốc	Tài liệu không thuộc các hoạt động trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học.
	Hiệu đính tài liệu hội thảo, tọa đàm, đề án, thoả thuận hợp tác theo xác nhận của đơn vị chủ trì hoạt động này	10 giờ/ trang A4	
e	Giới thiệu sách cho thư viện (bao gồm phần tóm tắt)	10 giờ/ 1 đầu sách	
9	Chủ trì, điều hành hội thảo/tọa đàm		
a	Chủ trì, điều hành hội thảo/tọa đàm về phát triển phương pháp giảng dạy, hội thảo/ tọa đàm cấp trường.	40 giờ/Tọa đàm 50 giờ/Hội thảo	
b	Chủ trì, điều hành hội thảo/tọa đàm quốc tế	40 giờ/tọa đàm/buổi 50 giờ/hội thảo/buổi	
10	Hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi học thuật trong và ngoài nước		
a	Cuộc thi học thuật bằng tiếng Anh - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích - Không có giải	250 giờ/cuộc thi 200 giờ/cuộc thi 150 giờ/cuộc thi 120 giờ/cuộc thi 100 giờ/cuộc thi	
b	Cuộc thi học thuật bằng tiếng Việt - Giải nhất - Giải nhì - Giải ba - Giải khuyến khích	150 giờ/cuộc thi 130 giờ/cuộc thi 110 giờ/cuộc thi 100 giờ/cuộc thi	

	- Không có giải	70 giờ/cuộc thi	
11	Các hoạt động khác		
	<p>Số giờ NCKH tương ứng với các hoạt động sau đây khi được cá nhân/đơn vị có liên quan đề xuất, phòng QL NCKH & HTQT sẽ trình Ban Giám hiệu xem xét từng trường hợp cụ thể (tối đa 300 giờ/người mỗi năm):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn về Luật, kinh doanh, chính trị, xã hội... thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên cho các đơn vị ngoài Trường (căn cứ hợp đồng tư vấn, biên bản nghiệm thu đạt yêu cầu và biên bản thanh lý hợp đồng); - Phổ biến kiến thức khoa học phục vụ đời sống; - Tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật; - Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH của Trường; - Tham gia Ban chuyên môn các cuộc thi học thuật và các hoạt động khoa học khác của Trường; - Phiên dịch phục vụ Hội thảo khoa học quốc tế; - Thẩm định bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành, tạp chí SV và KHPL; - Thẩm định các bài tham luận hội thảo quốc tế do Trường tổ chức; - Thẩm định các bài tham luận hội thảo khoa học cấp trường và cấp quốc gia; - Tham gia xây dựng hoặc góp ý các dự án luật; - Tham gia xây dựng và thẩm định các chương trình đào tạo; - Tham gia xây dựng, sửa đổi các quy chế, quy định của Trường; - Tham gia xây dựng, sửa đổi gia hạn các dự án hợp tác về đào tạo của Trường; - Xây dựng kế hoạch Hội thảo khoa học quốc tế và Hội thảo cấp Trường; - Tham gia vào các nhóm nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài cấp Nhà nước (nhưng không phải là thành viên chính của đề tài) do Chủ nhiệm đề tài đề xuất. - Các hoạt động khác theo quyết định của Hiệu trưởng. 		

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Phân chia số giờ nghiên cứu khoa học

Nếu hoạt động NCKH do nhóm tác giả thực hiện, số giờ NCKH tương ứng với hoạt động đó được phân chia như sau:

1. Đối với đề tài NCKH:

a) Nhóm tác giả trên 03 người: số giờ chia đều cho các thành viên và chủ nhiệm đề tài được gấp 02 lần của thành viên;

b) Nhóm tác giả gồm 03 người, chủ nhiệm được 1/2 số giờ, 1/2 số giờ chia đều cho 02 thành viên khác;

c) Nhóm tác giả gồm 02 người, chủ nhiệm được 2/3 số giờ, thành viên còn lại được 1/3 số giờ.

2. Đối với các bài tạp chí hoặc các công trình khác có từ 02 tác giả trở lên thì mỗi

tác giả được chia đều theo tỷ lệ số tác giả tham gia; nếu các công trình có chủ nhiệm hoặc chủ biên thì chủ nhiệm hoặc chủ biên được hưởng 1/4 số giờ của hoạt động đó, 3/4 số giờ còn lại chia đều cho các thành viên.

3. Cách phân chia khác áp dụng cho đề tài NCKH quy định tại khoản 1 Điều này: tùy theo vai trò cụ thể của từng tác giả trong nhóm nghiên cứu, nhóm có thể chọn cách phân chia khác và gửi cho Phòng QL NCKH & HTQT sau khi công trình nghiên cứu được nghiệm thu hoặc được công bố.

Điều 9. Thời điểm tính giờ NCKH và bảo lưu số giờ NCKH

1. Thời điểm tính giờ NCKH:

Hoạt động NCKH được tính giờ NCKH trong năm hoàn thành công trình nghiên cứu (nghiệm thu/công bố kết quả nghiên cứu/thanh lý hợp đồng).

2. Bảo lưu số giờ NCKH vượt định mức:

Số giờ nghiên cứu khoa học trong năm vượt quá định mức quy định được bảo lưu và chuyển sang các năm tiếp theo. Số giờ NCKH chuyển trong từng năm tiếp theo không được vượt quá 60% định mức về giờ NCKH của giảng viên trong năm đó (giảng viên phải thực hiện tối thiểu 40% định mức NCKH của năm đang xét mới được chuyển).

Đối với giảng viên trong năm cuối cùng trước khi nghỉ hưu, được quyền sử dụng 100% số giờ NCKH đã bảo lưu của các năm trước đó (nếu có).

3. Số công trình NCKH trong năm vượt quá định mức theo quy định tại Điều 4 của Quy định này được bảo lưu và chuyển sang năm học tiếp theo.

Điều 10: Quy đổi giờ giảng và giờ NCKH

1. Trong từng năm học, giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với từng chức danh nghề nghiệp, học hàm, học vị của giảng viên.

2. Đối với những giảng viên không hoàn thành định mức giờ NCKH thì số giờ NCKH còn thiếu có thể được quy đổi từ số giờ giảng vượt định mức (nếu có) theo tỷ lệ: 01 giờ giảng = 02 giờ NCKH cho đến khi bù hết số giờ NCKH còn thiếu. Việc quy đổi này được thực hiện trước khi thanh toán thù lao vượt giờ của giảng viên.

Đối với những giảng viên thiếu định mức giờ giảng (vì lý do khách quan) nhưng vượt định mức NCKH thì số giờ giảng còn thiếu được quy đổi từ số giờ NCKH vượt định mức theo tỷ lệ: 02 giờ NCKH = 01 giờ giảng cho đến khi bù hết số giờ giảng còn thiếu. Việc quy đổi này không được thực hiện để thanh toán thù lao giờ giảng của giảng viên.

Điều 11. Các trường hợp được miễn nghiệm thu đối với đề tài NCKH cấp Trường

1. Để được xét miễn nghiệm thu đề tài NCKH cấp trường, tác giả phải nộp tất cả sản phẩm đã đăng ký theo thuyết minh cho Phòng QL NCKH&HTQT đúng hạn. Phòng

QL NCKH&HTQT sẽ trình Hiệu trưởng thành lập một Hội đồng thẩm định để thẩm định về mục tiêu và chất lượng của các sản phẩm.

2. Đề tài NCKH cấp trường sau khi được thẩm định, nếu đạt sẽ được xếp loại như sau:

a) Xếp loại **Xuất sắc** nếu đề tài thuộc một trong các trường hợp sau:

- Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài trên tạp chí quốc tế có điểm 3,0 trong thời hạn thực hiện đề tài; hoặc
- Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài trên tạp chí quốc tế có điểm từ 1,5 đến 2,0 và có 1,0 điểm bài báo trên tạp chí trong nước trong thời hạn thực hiện đề tài.

b) Xếp loại **Tốt** nếu đề tài thuộc một trong các trường hợp sau:

- Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài trên tạp chí quốc tế có điểm từ 1,5 đến 2,0 trong thời hạn thực hiện đề tài.
- Công bố ít nhất 02 bài báo khoa học có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài trên tạp chí quốc tế khác có điểm từ 1,0 đến 1,25 trong thời hạn thực hiện đề tài.

c) Xếp loại **Khá** nếu đề tài thuộc một trong các trường hợp sau:

- Công bố ít nhất 01 bài báo khoa học có nội dung liên quan trực tiếp đến đề tài trên tạp chí quốc tế khác có điểm từ 1,0 đến 1,25 trong thời hạn thực hiện đề tài.
- Công bố số lượng bài báo khoa học có nội dung giải quyết được những vấn đề cơ bản của đề tài trên các tạp chí trong nước thuộc Danh mục tại Phụ lục II kèm theo Quy định này trong thời hạn thực hiện đề tài có thể tính điểm đến 2,0 điểm.

Điều 12. Kê khai các hoạt động NCKH và thống kê giờ NCKH

1. Vào tháng 7 hàng năm, theo thông báo của Phòng Hành chính – Tổng hợp, giảng viên sẽ tiến hành kê khai giờ NCKH của mình kèm theo minh chứng nộp về Phòng QL NCKH&HTQT. Đối với các hoạt động NCKH do Trường tổ chức hoặc chủ trì thì giảng viên chỉ cần kê khai, không cần cung cấp minh chứng.

2. Phòng QL NCKH&HTQT sẽ kiểm tra minh chứng, đối chiếu và xác nhận giờ NCKH của từng giảng viên, sau đó lập bảng thống kê tổng hợp các hoạt động NCKH của từng Khoa.

3. Bảng thống kê tổng hợp các hoạt động NCKH của từng Khoa được Phòng QL NCKH&HTQT gửi đến các Khoa vào tháng 8 hàng năm để giảng viên đối chiếu, kiểm tra trước khi làm căn cứ tính điểm thi đua, khen thưởng hoặc thanh toán tiền giảng.

Điều 13. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Các đơn vị, cá nhân thuộc Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh có thành tích xuất sắc đóng góp vào sự phát triển các hoạt động NCKH của Trường sẽ được xét thi đua, khen thưởng. Nếu vi phạm các điều khoản trong Quy định này sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Quy định này được áp dụng cho các hoạt động NCKH thực hiện từ năm học 2021 - 2022.

Quy định này thay thế các quy định liên quan đến NCKH được ban hành theo Quyết định số 896/QĐ-ĐHL ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh. *Lưu ý*

Q. HIỆU TRƯỞNG**Trần Hoàng Hải**

PHỤ LỤC I
DANH MỤC TẠP CHÍ QUỐC TẾ ĐƯỢC TÍNH ĐỂ PHỤC VỤ
CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH⁶

1. Ngành Luật học

a) Danh mục tạp chí quốc tế được tính điểm

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Bài đăng tạp chí SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF \geq 20)	0 - 3,0
	Bài đăng tạp chí SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF <20)	0 - 2,0
	Bài đăng tạp chí ISI, Scopus	0 - 1,5
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác do HĐGS Ngành quyết định theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30/6/2020 ⁷	0 – 1,25
3	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN ⁸	0 – 1,0

b) Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới: Nhà xuất bản thuộc 500 trường đại học xếp hạng theo QS Rankings hàng năm.

2. Ngành Kinh tế

a) Danh mục tạp chí quốc tế được tính điểm

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Tạp chí SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF \geq 2 và A&HCI	0 - 3,0
	Tạp chí SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF <2 và Scopus (Q1)	0 - 2,0
	Tạp chí ESCI (ISI) và Scopus (Q2,Q3,Q4)	0 - 1,5

⁶ Xây dựng theo Danh mục tạp chí quốc tế của 3 ngành Luật học, Kinh tế và Ngôn ngữ học của HĐGS Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30/6/2020.

⁷ Bao gồm cả tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục được xác định theo Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 phê duyệt danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phát triển KH & CN quốc gia.

⁸ Được tính như bài đăng trên Tạp chí quốc tế chỉ nhằm phục vụ cho việc xét hoàn thành Tốt hoặc Xuất sắc nhiệm vụ NCKH của giảng viên theo Điều 4 của Quy định.

2	Tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI) xuất bản trực tuyến	0 – 1,25
	Journal of Economics and Development – Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	0 – 1,25
	Journal of Asian Business and Economic Studies – Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 1,25
	Tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI) không xuất bản trực tuyến	0 – 1,0
3	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh ⁹	0 – 1,0
4	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	0 – 1,0

b) Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới:

- Springer; Elsevier; Wiley-Blackwell; Taylor & Francis; Oxford University Press; Cambridge University Press; Emerald; Macmillan Publishers; Inderscience Publishers; Edward Elgar Publishing; De Gruyter; World Scientific; Routledge; Peter Lang; Thomson Reuters; McGraw Hill;

- Các Nhà xuất bản của top 100 các trường Đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.

3. Ngành Ngôn ngữ học

a) Danh mục tạp chí được tính điểm

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Tạp chí SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF >/ 2,0)	2,0 - 3,0
	Tạp chí SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF </2,0)	1,0 - 2,0
	Tạp chí ISI, Scopus	1,0 - 1,5
2	Các tạp chí quốc tế khác theo Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 xuất bản trực tuyến	0 – 1,0
	Các tạp chí quốc tế khác theo Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 không xuất bản trực tuyến	0 – 0,75

⁹ Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.



3	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN ¹⁰	0 – 1,0
---	--	---------

b) Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới: theo Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ phát triển KH & CN quốc gia.



¹⁰ Được tính như bài đăng trên Tạp chí quốc tế chỉ nhằm phục vụ cho việc xét hoàn thành Tốt hoặc Xuất sắc nhiệm vụ NCKH của giảng viên theo Điều 4 của Quy định.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC TẠP CHÍ TRONG NƯỚC ĐƯỢC TÍNH ĐỂ PHỤC VỤ
CHO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH¹¹

1. Danh mục tạp chí trong nước ngành Luật học

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Nhà nước và pháp luật	0-1,0
2	Luật học	0-1,0
3	Cộng sản	0-1,0
4	Khoa học pháp lý Việt Nam	0-1,0
5	Khoa học – Khoa Luật ĐH Quốc gia Hà Nội	0-1,0
6	Nhân lực Khoa học Xã hội	0-1,0
7	Khoa học xã hội Việt Nam	0-0,75
8	Pháp luật và phát triển	0-0,75
9	Nghiên cứu lập pháp	0-0,5
10	Tòa án nhân dân	0-0,5
11	Kiểm sát	0-0,5
12	Dân chủ và pháp luật	0-0,5
13	Châu Mỹ ngày nay	0-0,5
14	Khoa học – Công nghệ hàng hải	0-0,5
15	Quản lý và kinh tế quốc tế	0-0,5
16	Lao động xã hội	0-0,5
17	Lý luận chính trị	0-0,5
18	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0-0,5
19	Ngân hàng	0-0,5
20	Nghiên cứu châu Âu	0-0,5
21	Nghiên cứu quốc tế	0-0,5
22	Nghiên cứu Trung Quốc	0-0,5
23	Quản lý nhà nước	0-0,5
24	Sinh hoạt lý luận	0-0,5
25	Tài chính	0-0,5
26	Công thương	0-0,5
27	Thuế nhà nước	0-0,5

¹¹ Xây dựng theo Danh mục tạp chí trong nước của 3 ngành Luật học, Kinh tế và Ngôn ngữ học của HDGS Nhà nước ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30/6/2020.

28	Bảo hiểm xã hội	0-0,5
29	Công an nhân dân	0-0,5
30	Quốc phòng toàn dân	0-0,5
31	Cảnh sát nhân dân	0-0,5
32	Tạp chí Nghề luật	0-0,5
33	Khoa học và công nghệ Việt Nam (B)	0-0,5
34	Khoa học Kiểm sát	0-0,5
35	Khoa học Xã hội và Nhân văn	0-0,5
36	Giáo dục và Xã hội	0-0,5
37	Khoa học nội vụ	0-0,5
38	Pháp luật về quyền con người	0-0,5
39	Pháp luật và thực tiễn	0-0,5
40	Phát triển khoa học và công nghệ (Chuyên san Kinh tế - luật và quản lý)	0-0,5
41	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phần biện khoa học, có chỉ số ISBN ¹²	0-0,5
42	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sài Gòn	0-0,25
43	Khoa học	0-0,25
44	Từ điển học và Bách khoa thư	0-0,25

2. Danh mục tạp chí trong nước ngành Kinh tế

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Nghiên cứu kinh tế và kinh doanh châu Á	0-1,0
2	Kinh tế và phát triển	0-1,0
3	Nghiên cứu kinh tế	0-1,0
4	Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới	0-1,0
5	Khoa học thương mại	0-1,0
6	Journal of Finance and Accounting Research	0-0,75
7	Phát triển khoa học công nghệ: chuyên san Kinh tế - luật và Quản lý	0-0,75
8	Khoa học ĐH Quốc gia Hà Nội: chuyên san Kinh tế và kinh doanh	0-0,75

¹² Được tính như bài đăng trên Tạp chí trong nước nhằm phục vụ cho việc xét hoàn thành Tốt hoặc Xuất sắc nhiệm vụ NCKH của giảng viên theo Điều 4 của Quy định.

9	Khoa học (ĐH Mở Thành phố Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,75
10	Quản lý kinh tế quốc tế - Journal of International Economics and Management	0-0,75
11	Nghiên cứu tài chính kế toán	0-0,75
12	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phần biện khoa học, có chỉ số ISBN ¹³	
13	Vietnam's Socio-Economic Development	0-0,5
14	Vietnam Banking Review	0-0,5
15	Vietnam Economic Review	0-0,5
16	Các tạp chí khoa học thuộc khối kinh tế, quản lý và kinh doanh (ĐH Quốc gia, ĐH Huế, ĐH Đà Nẵng)	0-0,5
17	Quản lý nhà nước	0-0,5
18	Khoa học và đào tạo ngân hàng	0-0,5
19	Kế toán và kiểm toán	0-0,5
20	Ngân hàng	0-0,5
21	Khoa học ĐH quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0-0,5
22	Kinh tế và ngân hàng châu Á	0-0,5
23	Cộng sản	0-0,5
24	Kinh tế - Dự báo	0-0,5
25	Nghiên cứu Đông Nam Á	0-0,5
26	Kiểm toán	0-0,5
27	Thương mại	0-0,5
28	Tài chính	0-0,5
29	Công thương	0-0,5
30	Thị trường tài chính tiền tệ	0-0,5
31	Thuế nhà nước	0-0,5
32	Thống kê	0-0,5
33	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0-0,5
34	Châu Mỹ ngày nay	0-0,5
35	Du lịch Việt Nam	0-0,5

¹³ Được tính như bài đăng trên Tạp chí trong nước chỉ nhằm phục vụ cho việc xét hoàn thành Tốt hoặc Xuất sắc nhiệm vụ NCKH của giảng viên theo Điều 4 của Quy định.



36	Bảo hiểm xã hội	0-0,5
37	Lao động xã hội	0-0,5
38	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	0-0,5
39	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0-0,5
40	Hoạt động khoa học	0-0,5
41	Nghiên cứu châu Âu	0-0,5
42	Nghiên cứu quốc tế	0-0,5
43	Nghiên cứu Trung Quốc	0-0,5
44	Khoa học chính trị	0-0,5
45	Kinh tế châu Á Thái Bình Dương	0-0,5
46	Quản lý kinh tế	0-0,5
47	Quản lý ngân quỹ quốc gia	0-0,5
48	Khoa học và công nghệ	0-0,5
49	Phát triển và hội nhập	0-0,5
50	Khoa học và Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,5
51	Kinh tế và quản lý	0-0,5
52	Khoa học Kinh tế	0-0,5
53	Lý luận Chính trị	0-0,5
54	Khoa học & Công nghệ (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,5
55	Khoa học và Công nghệ Việt nam (bản B)	0-0,5
56	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,5
57	Khoa học xã hội Việt Nam (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,5
58	Nghiên cứu Ấn độ và Châu Á	0-0,5
59	Khoa học Trường Đại học Đà Lạt (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,5
60	Khoa học xã hội Miền Trung	0-0,5
61	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	0-0,5
62	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	0-0,5
63	Khoa học Quản lý và Kinh tế	0-0,5
64	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	0-0,25
65	Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
66	Kinh tế Kỹ thuật	0-0,25
67	Thanh tra Tài chính	0-0,25
68	Giáo dục Lý luận (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25

69	Nhân lực Khoa học xã hội	0-0,25
70	Nghiên cứu kiểm toán	0-0,25
71	Khoa học Trường Đại học Thủ Dầu Một (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
72	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế) (Trường Đại học Trà Vinh)	0-0,25
73	Khoa học Quốc tế AGU (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
74	Khoa học Trường Đại học Hải Phòng (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
75	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	0-0,25
76	Khoa học Trường Đại học Văn Hiến (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
77	Khoa học công nghệ (chỉ tính bài kinh tế) – Trường Đại học Hùng Vương	0-0,25
78	Tài chính doanh nghiệp	0-0,25
79	Kinh tế tài chính Việt Nam	0-0,25
80	Thông tin khoa học xã hội (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
81	Khoa học và công nghệ (chỉ tính bài kinh tế) – Trường Đại học Đông Đô	0-0,25
82	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế) – Trường Đại học Tây Nguyên	0-0,25
83	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	0-0,25
84	Nghiên cứu Dân tộc (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
85	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
86	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế) – Trường Đại học Mở Hà Nội	0-0,25
87	Khoa học (chỉ tính bài kinh tế) – Trường Đại học Giao thông Vận tải	0-0,25
88	Tổ chức nhà nước (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
89	Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Duy Tân (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
90	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất (chỉ tính bài kinh tế)	0-0,25
91	Khoa học Yersin	0-0,25



3. Danh mục tạp chí trong nước ngành Ngôn ngữ học

STT	Tên tạp chí	Điểm
1	Ngôn ngữ	0 – 1,0
2	Từ điển học và Bách khoa thư	0 – 1,0
3	Hán Nôm	0 – 1,0
4	VNU Journal of Science	0 – 1,0
5	Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn (Vietnam Journal of Social Sciences and Humanities)	0 – 1,0
6	Phát triển Khoa học & Công nghệ	0 – 1,0
7	Vietnam Social Science	0 – 1,0
8	Khoa học Xã hội Việt Nam	0 – 1,0
9	Ngôn ngữ & Đời sống	0 – 1,0
10	Nghiên cứu nước ngoài	0 – 1,0
11	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN ¹⁴	0 – 0,5
12	Khoa học Ngoại ngữ	0 – 0,5
13	Khoa học Xã hội	0 – 0,5
14	Khoa học xã hội miền Trung	0 – 0,5
15	Khoa học xã hội Tây nguyên	0 – 0,5
16	Khoa học – Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5
17	Khoa học – Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	0 – 0,5
18	Khoa học – Đại học Cần Thơ	0 – 0,5
19	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội & Nhân văn	0 – 0,5
20	Khoa học – Trường Đại học Vinh	0 – 0,5
21	Khoa học & Công nghệ - Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5
22	Khoa học & Công nghệ - Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5
23	Nhân lực Khoa học xã hội	0 – 0,5
24	Nghiên cứu Văn học	0 – 0,5

¹⁴ Được tính như bài đăng trên Tạp chí trong nước chỉ nhằm phục vụ cho việc xét hoàn thành Tốt hoặc Xuất sắc nhiệm vụ NCKH của giảng viên theo Điều 4 của Quy định.



25	Dân tộc học	0 – 0,5
26	Xã hội học	0 – 0,5
27	Tâm lý học	0 – 0,5
28	Văn hóa dân gian	0 – 0,5
29	Thông tin Khoa học xã hội	0 – 0,5
30	Khoa học – Viện Đại học Mở Hà nội	0 – 0,5
31	Hàn quốc	0 – 0,5
32	Ngôn ngữ và Văn hóa	0 – 0,5
33	Cộng sản	0 – 0,25
34	Báo chí và Tuyên truyền	0 – 0,25
35	Văn hóa Nghệ thuật	0 – 0,25
36	Triết học	0 – 0,25
37	Khảo cổ học	0 – 0,25
38	Nghiên cứu lịch sử	0 – 0,25
39	Nghiên cứu Tôn giáo	0 – 0,25
40	Nghiên cứu Con người	0 – 0,25
41	Nghiên cứu Đông Nam Á	0 – 0,25
42	Nghiên cứu Trung quốc	0 – 0,25
43	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0 – 0,25
44	Nghiên cứu Châu Âu	0 – 0,25
45	Nghiên cứu Châu Phi & Trung Đông	0 – 0,25
46	Châu Mỹ ngày nay	0 – 0,25
47	Khoa học – Trường Đại học Sài Gòn	0 – 0,25
48	Khoa học - Trường Đại học Thủ Dầu Một	0 – 0,25
49	Khoa học – Trường Đại học Tây bắc	0 – 0,25
50	Khoa học Ngoại ngữ Quân sự	0 – 0,25
51	Kinh doanh và Công nghệ	0 – 0,25
52	Khoa học Trường Đại học Tân Trào	0 – 0,25
53	Khoa học Trường Đại học Đà Lạt	0 – 0,25
54	Khoa học & Công nghệ Việt Nam	0 – 0,25
55	Nghiên cứu Dân tộc	0 – 0,25